ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG QUỐC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Phương
Khoa Ngoại ngữ - Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Email: phannhatkhanganh2@gmail.com

Tóm tắt: *Trong bối cảnh quan hệ kinh tế - văn hóa Việt - Trung ngày càng gắn kết, tiếng Trung Quốc đã trở thành một trong những ngoại ngữ được nhiều sinh viên Việt Nam lựa chọn theo học tại bậc đại học. Bài viết trình bày kết quả một nghiên cứu thực chứng nhằm tìm hiểu động lực học tập của sinh viên và mức độ giảng viên ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy tiếng Trung Quốc tại ba trường đại học ở Hà Nội và Đà Nẵng. Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp, kết hợp khảo sát bằng bảng hỏi với 215 sinh viên và phỏng vấn bán cấu trúc với 12 giảng viên. Kết quả cho thấy động lực học tập của sinh viên nghiêng mạnh về yếu tố công cụ, đặc biệt là cơ hội việc làm, trong khi mức độ ứng dụng công nghệ số giữa các trường và giữa các giảng viên còn khá chênh lệch. Đáng chú ý, những lớp học ứng dụng công nghệ thường xuyên có xu hướng nuôi dưỡng động lực nội sinh tốt hơn. Từ đó, bài viết đề xuất một số hàm ý sư phạm nhằm gắn kết công nghệ số với việc phát triển động lực học tập bền vững cho sinh viên.*

Từ khóa: *tiếng Trung Quốc; động lực học tập; công nghệ số; giáo dục đại học; Việt Nam.*

LEARNING MOTIVATION AND DIGITAL TECHNOLOGY INTEGRATION IN CHINESE LANGUAGE INSTRUCTION AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN VIETNAM

Abstract*: As economic and cultural ties between Vietnam and China continue to deepen, Chinese has become one of the most commonly chosen foreign languages among Vietnamese university students. This paper reports findings from an empirical study examining students' learning motivation and the extent to which lecturers apply digital technology in teaching Chinese as a foreign language at three universities in Hanoi and Da Nang. Employing a mixed-methods design, the study combines a questionnaire survey of 215 students with semi-structured interviews of 12 lecturers. Results indicate that students' motivation leans heavily toward instrumental factors, particularly employment prospects, while the extent of technology integration varies considerably across institutions and individual lecturers. Notably, classrooms with frequent technology use tend to foster stronger intrinsic motivation. Based on these findings, the paper proposes pedagogical implications for aligning digital technology with the cultivation of sustainable learning motivation among students of Chinese.*

Keywords: *Chinese as a foreign language; learning motivation; digital technology; higher education; Vietnam.*

Nhận bài: 10/05/2026 *Phản biện: 10/06/2026* *Duyệt đăng: 14/06/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hơn một thập kỷ qua, quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Trung Quốc đã mở ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực thông thạo tiếng Trung Quốc (Phan & Cheng, 2024), kéo theo sự gia tăng nhanh chóng của các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cũng như các học phần tiếng Trung tự chọn tại nhiều trường đại học trên cả nước. Song song với xu hướng đó, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học cũng đặt ra yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, trong đó việc khai thác công nghệ như một công cụ hỗ trợ học tập ngày càng được chú trọng (Mexhuani, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam phần lớn tiếp cận riêng lẻ hai vấn đề động lực học tập và ứng dụng công nghệ, mà chưa làm rõ mối liên hệ giữa chúng trong cùng một bối cảnh giảng dạy cụ thể. Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu động lực học tập của sinh viên, thực trạng ứng dụng công nghệ số của giảng viên, và mối liên hệ giữa hai yếu tố này trong giảng dạy tiếng Trung Quốc tại một số trường đại học Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Động lực học tiếng Trung Quốc của sinh viên

Trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, động lực học tập từ lâu được xem là một trong những biến số dự báo mạnh mẽ nhất cho sự kiên trì và thành công của người học, bên cạnh năng khiếu ngôn ngữ và môi trường học tập (Xu, 2025). Khung lý thuyết động lực hội nhập - công cụ của Gardner, cũng như mô hình Hệ thống Bản

ngã Động lực L2 của Dörnyei, đều đã được vận dụng khá rộng rãi trong các nghiên cứu về người học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ (Li & Zhang, 2020; Wen, 2018). Các công trình quốc tế cho thấy đối với người học không phải gốc Hán, động lực công cụ - gắn với triển vọng nghề nghiệp, cơ hội học bổng hay khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động - thường chiếm ưu thế trong giai đoạn đầu, trong khi động lực hội nhập, gắn với hứng thú tìm hiểu văn hóa, phim ảnh hay ẩm thực Trung Hoa, có xu hướng bền vững hơn về lâu dài. Tại Việt Nam, một số khảo sát gần đây tại các trường đại học khu vực phía Bắc cũng ghi nhận xu hướng tương tự, đồng thời chỉ ra rằng động lực của sinh viên có thể biến động theo năm học và theo mức độ tự tin giao tiếp mà các em tích lũy được. Dù vậy, phần lớn các nghiên cứu này dừng lại ở việc đo lường động lực như một biến độc lập, mà ít đặt trong tương quan với các điều kiện giảng dạy cụ thể như phương pháp, học liệu hay công nghệ hỗ trợ - một khoảng trống mà nghiên cứu này mong muốn góp phần lấp đầy.

2.2. Ứng dụng công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ

Sự phát triển của công nghệ giáo dục trong khoảng mười năm trở lại đây đã làm thay đổi đáng kể cách thức dạy và học ngoại ngữ nói chung, trong đó tiếng Trung Quốc là một trường hợp khá đặc thù do tính chất chữ viết tượng hình và hệ thống thanh điệu phức tạp (Zhan & Cheng, 2014). Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng các ứng dụng luyện viết chữ Hán theo nét bút, phần mềm nhận diện và chấm điểm phát âm bằng trí tuệ nhân tạo, cùng các nền tảng học từ vựng theo phương pháp lặp lại ngắt quãng có thể rút ngắn đáng kể thời gian ghi nhớ mặt chữ và cải thiện độ chính xác thanh điệu so với phương pháp học truyền thống (Adiguzel et al., 2023; Arif et al., 2025). Bên cạnh đó, các hệ thống quản lý học tập trực tuyến còn cho phép giảng viên giao bài tập, theo dõi tiến độ và phản hồi cá nhân hóa cho từng sinh viên, điều vốn khó thực hiện trong lớp học đông người. Tuy nhiên, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ không diễn ra một cách tự động mà phụ thuộc nhiều vào năng lực số của giảng viên, mức độ sẵn sàng đầu tư thời gian thiết kế học liệu số, cũng như hạ tầng công nghệ của từng cơ sở đào tạo. Tại Việt Nam, dù chủ trương chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã được triển khai khá đồng bộ ở cấp chính sách, việc ứng dụng cụ thể vào từng học phần tiếng Trung Quốc trên thực tế vẫn phụ thuộc phần lớn vào sáng kiến cá nhân của giảng viên, dẫn đến sự không đồng đều giữa các lớp học và giữa các trường.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp hỗn hợp giải thích tuần tự, trong đó dữ liệu định lượng được thu thập trước nhằm phác họa bức tranh tổng quát, sau đó dữ liệu định tính được thu thập nhằm lý giải sâu hơn các phát hiện định lượng. Ở giai đoạn định lượng, bảng hỏi được xây dựng dựa trên các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước về động lực học ngoại ngữ và mức độ ứng dụng công nghệ trong lớp học, sau đó được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh giảng dạy tiếng Trung Quốc và thử nghiệm trên một nhóm nhỏ 20 sinh viên trước khi triển khai chính thức. Bảng hỏi gồm ba nhóm biến số chính - động lực công cụ, động lực hội nhập và mức độ ứng dụng công nghệ số trong lớp học - được đo bằng thang Likert 5 mức, với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0,78 đến 0,86, cho thấy độ tin cậy nội tại khá tốt. Bảng hỏi được phát trực tuyến tới sinh viên năm thứ nhất đến năm thứ tư đang theo học tiếng Trung Quốc tại ba trường đại học ở Hà Nội và Đà Nẵng, thu về 215 phiếu hợp lệ theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Ở giai đoạn định tính, 12 giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy từ 5 năm trở lên được mời phỏng vấn bán cấu trúc, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 30-40 phút, nhằm làm rõ thực trạng, khó khăn và kinh nghiệm ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 với các phép thống kê mô tả và phân tích tương quan Pearson; dữ liệu phỏng vấn được gỡ băng, mã hóa và phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề nhằm bổ sung, làm sâu sắc thêm các kết quả định lượng.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Động lực học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy động lực công cụ chiếm ưu thế khá rõ rệt trong nhóm sinh viên được khảo sát, với điểm trung bình 4,21/5, cao hơn đáng kể so với động lực hội nhập ở mức 3,58/5. Cụ thể, hơn 70% sinh viên tham gia khảo sát cho biết lý do chính khiến các em lựa chọn học tiếng Trung Quốc là kỳ vọng về cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp Trung Quốc hoặc doanh nghiệp có

vốn đầu tư Trung Quốc đang hoạt động ngày càng nhiều tại Việt Nam, trong khi chỉ khoảng 40% cho rằng niềm yêu thích văn hóa, phim ảnh hay âm nhạc Trung Quốc là động lực chính. Đáng chú ý, khi phân tích theo năm học, động lực công cụ có xu hướng gia tăng ở sinh viên năm ba, năm tư - giai đoạn các em bắt đầu tìm kiếm cơ hội thực tập và việc làm - trong khi sinh viên năm nhất, năm hai lại thể hiện động lực hội nhập cao hơn tương đối, có thể do các em vẫn đang trong giai đoạn khám phá và tò mò với ngôn ngữ mới. Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy nhiều giảng viên nhận định rằng động lực nghề nghiệp giúp sinh viên duy trì sự kiên trì trong giai đoạn đầu học chữ Hán - vốn được xem là rào cản lớn nhất đối với người mới bắt đầu do số lượng nét bút lớn và không có mối liên hệ trực tiếp với chữ Latinh. Tuy nhiên, một số giảng viên cũng bày tỏ lo ngại rằng động lực công cụ thuần túy có thể suy giảm khá nhanh nếu sinh viên không sớm có cơ hội trải nghiệm thành công trong giao tiếp thực tế, chẳng hạn như một giảng viên chia sẻ rằng không ít sinh viên học rất chăm ở năm nhất nhưng dần chán nản khi thấy khả năng nói của mình chưa cải thiện rõ rệt sau một năm. Điều này gợi ý rằng việc duy trì động lực học tập lâu dài đòi hỏi nhà trường và giảng viên phải tạo ra những trải nghiệm giao tiếp thành công sớm cho người học, thay vì chỉ dựa vào kỳ vọng nghề nghiệp trừu tượng trong tương lai.

2.4.2. Mức độ ứng dụng công nghệ số trong lớp học

Về mức độ ứng dụng công nghệ số, kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy một bức tranh khá phân hóa giữa các trường và thậm chí giữa các giảng viên trong cùng một trường. Ở nhóm trường có mức độ ứng dụng cao, một số giảng viên đã tích hợp khá bài bản các nền tảng học tập trực tuyến vào chương trình chính khóa, kết hợp với các ứng dụng luyện viết chữ Hán theo nét bút, công cụ kiểm tra và chấm điểm phát âm bằng trí tuệ nhân tạo, cũng như các trò chơi ôn tập từ vựng nhằm tăng tính tương tác trong giờ học. Ngược lại, ở nhiều lớp học khác, công nghệ chủ yếu được sử dụng như công cụ trình chiếu bài giảng đơn thuần, chưa khai thác hết tiềm năng tương tác và cá nhân hóa mà công nghệ số có thể mang lại. Khi được hỏi về nguyên nhân của sự chênh lệch này, phần lớn giảng viên cho rằng rào cản không nằm ở việc thiếu thiết bị hay hạ tầng mạng, mà chủ yếu xuất phát từ ba yếu tố: năng lực số còn hạn chế của một bộ phận giảng viên, đặc biệt là giảng viên lớn tuổi; thời lượng chương trình khá hạn hẹp khiến giảng viên ưu tiên hoàn thành nội dung chuyên môn hơn là đầu tư thời gian thiết kế học liệu số; và thiếu cơ chế khuyến khích, hỗ trợ chuyên môn thường xuyên từ phía nhà trường để giảng viên yên tâm thử nghiệm phương pháp mới. Một điểm đáng chú ý khác là sinh viên có xu hướng chủ động bù đắp khoảng trống này bằng cách tự tìm đến các ứng dụng học tiếng Trung Quốc trên điện thoại để luyện tập ngoài giờ học chính khóa, cho thấy nhu cầu ứng dụng công nghệ từ phía người học thực chất cao hơn mức độ đáp ứng hiện tại của nhà trường và giảng viên.

2.4.3. Mối liên hệ giữa công nghệ số và động lực học tập

Phân tích tương quan Pearson cho thấy mối liên hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê giữa mức độ ứng dụng công nghệ số trong lớp học và động lực học tập nội sinh của sinh viên ($r = 0,42$; $p < 0,01$), cho thấy đây là mối liên hệ ở mức trung bình khá, có ý nghĩa thực tiễn đáng cân nhắc. Cụ thể hơn, nhóm sinh viên theo học tại các lớp có tần suất ứng dụng công nghệ cao báo cáo mức độ hứng thú và sự tự tin trong giao tiếp cao hơn rõ rệt so với nhóm học theo phương pháp truyền thống, đồng thời cũng cho biết ít cảm thấy áp lực hơn khi phải ghi nhớ khối lượng lớn chữ Hán mới trong mỗi buổi học. Đáng lưu ý, mối liên hệ này có xu hướng rõ nét hơn ở nhóm sinh viên năm nhất, năm hai - giai đoạn các em còn đang xây dựng nền tảng và dễ nản lòng trước khối lượng kiến thức mới - trong khi ở sinh viên năm cuối, yếu tố công nghệ không còn là biến số quyết định chính, do động lực của các em lúc này đã gắn chặt hơn với mục tiêu nghề nghiệp cụ thể. Kết quả phỏng vấn giảng viên cũng củng cố nhận định này khi nhiều người cho rằng công nghệ phát huy hiệu quả tốt nhất khi được sử dụng như một công cụ tạo trải nghiệm giao tiếp thành công sớm cho người mới bắt đầu, chứ không đơn thuần là phương tiện truyền tải nội dung. Nhìn chung, kết quả này gợi ý rằng công nghệ số không chỉ đóng vai trò hỗ trợ mà còn có tiềm năng góp phần nuôi dưỡng động lực học tập bền vững, với điều kiện được giảng viên khai thác có chủ đích, gắn với mục tiêu giao tiếp thực tế và phù hợp với đặc điểm tâm lý của từng giai đoạn học tập.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã làm rõ hai khía cạnh quan trọng trong giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường đại học Việt Nam: động lực học tập của sinh viên chủ yếu xuất phát từ kỳ vọng nghề nghiệp hơn là hứng thú văn hóa, và mức độ ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy hiện còn khá thiếu đồng bộ, phụ thuộc nhiều vào sáng kiến cá nhân của từng giảng viên hơn là một chiến lược nhất quán ở cấp chương trình hay cấp trường. Phát hiện đáng chú ý nhất của nghiên cứu là mối liên hệ tích cực giữa mức độ ứng dụng công nghệ và động lực học tập nội sinh, đặc biệt rõ nét ở sinh viên năm đầu - nhóm dễ bị nản lòng nhất trước những rào cản đặc thù của chữ Hán. Điều này cho thấy công nghệ số, nếu được khai thác đúng cách, hoàn toàn có thể trở thành đòn bẩy giúp duy trì và nuôi dưỡng động lực học tập lâu dài, thay vì chỉ đơn thuần là công cụ hỗ trợ truyền tải nội dung. Trên cơ sở đó, các trường đại học nên cân nhắc đầu tư bài bản hơn cho việc bồi dưỡng năng lực số của giảng viên, xây dựng kho học liệu số dùng chung phù hợp với đặc thù chữ Hán, đồng thời thiết kế các hoạt động giao tiếp thực tế ngay từ những học phần đầu tiên để sinh viên sớm cảm nhận được hiệu quả học tập của mình. Do giới hạn về quy mô mẫu và phạm vi địa lý, các kết luận trên cần được kiểm chứng thêm ở quy mô rộng hơn; các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khảo sát sang nhiều vùng miền, loại hình trường và đối tượng người học khác nhau, đồng thời có thể sử dụng thiết kế theo chiều dọc để theo dõi sự biến động của động lực học tập qua thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adiguzel, T., Kaya, M. H., & Cansu, F. K. (2023). Revolutionizing education with AI: Exploring the transformative potential of ChatGPT. Contemporary Educational Technology, 15(3), ep429. https://doi.org/10.30935/cedtech/13152

Arif, M., Ismail, A., Aqib, M., Shaoan, M. R., Ali, W., & Okafor, M. U. (2025). The impact of AI-Driven tools on foreign students' Chinese language acquisition: a case study at Southwest University. Language, Technology, and Social Media., 3(1), 150–168. https://doi.org/10.70211/ltsm.v3i1.165

Li, M., & Zhang, L. (2020). Tibetan CSL learners' L2 Motivational Self System and L2 achievement. System, 97, 102436. https://doi.org/10.1016/j.system.2020.102436

Mexhuani, B. (2024). Adopting digital tools in higher Education: opportunities, challenges and theoretical insights. European Journal of Education, 60(1). https://doi.org/10.1111/ejed.12819

Phan, P. H., & Cheng, Y. (2024). Shifting axis of educational diplomacy: student mobilities at Vietnam-China borders. Asian Population Studies, 21(1), 21–32. https://doi.org/10.1080/17441730.2024.2421078

Wen, X. (2018). Motivation and Chinese second language acquisition. In The Routledge Handbook of Chinese Second Language Acquisition (pp. 352–372). Routledge.

Xu, W. (2025). Personality, Intelligence, and Second Language Learning Success: A Systematic review. Behavioral Sciences, 15(4), 428. https://doi.org/10.3390/bs15040428

Zhan, H., & Cheng, H. (2014). The role of technology in teaching and learning Chinese characters. Scholarly Commons (Embry–Riddle Aeronautical University), 10(2), 147–162. https://commons.erau.edu/publication/1097